

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐẦU
THẦU QUA MẠNG QUỐC GIA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 23 tháng 8 năm 2021

Số: 19/2021/QĐ-HCTH

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu HH01, HH04 và HH05 thuộc dự án
“Ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm Chính phủ theo hình thức đối
tác công tư (PPP)”**

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HỆ
THỐNG ĐẦU THẦU QUA MẠNG QUỐC GIA**



Căn cứ Căn cứ Luật Doanh nghiệp hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 1243/QĐ-BKHĐT ngày 28/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện Dự án ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm Chính phủ theo hình thức đối tác công tư (PPP);

Căn cứ Quy chế lựa chọn nhà thầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đầu thầu qua mạng quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 13/2021/QĐ-HCTH ngày 16 tháng 8 năm 2021 về việc Điều chỉnh kế hoạch mua sắm giai đoạn xây dựng hệ thống đầu thầu điện tử - eGP thuộc dự án “Ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm Chính phủ theo hình thức đối tác công tư (PPP)”;

Căn cứ Kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 10/KHMS-IDNES-HCTH ngày 12 tháng 8 năm 2021 của gói thầu “Mua sắm máy chủ và thiết bị lưu trữ phục vụ vận hành hệ thống đầu thầu điện tử - eGP” (HH01);

Căn cứ Kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 11/KHMS-IDNES-HCTH ngày 12 tháng 8 năm 2021 của gói thầu “Mua sắm thiết bị mạng phục vụ vận hành hệ thống đầu thầu điện tử - eGP” (HH04);

Căn cứ Kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 12/KHMS-IDNES-HCTH ngày 12 tháng 8 năm 2021 của gói thầu “Mua sắm thiết bị bảo mật phục vụ vận hành hệ thống đầu thầu điện tử - eGP” (HH05);

Xét đề nghị của Phòng Hành chính Tổng hợp tại Tờ trình ngày 16 tháng 8 năm 2021 về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu HH01, HH04 và HH05 thuộc dự án “Ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm Chính phủ theo hình thức đối tác công tư (PPP),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ mời thầu của các gói thầu, gồm:

1. Gói thầu “Mua sắm máy chủ và thiết bị lưu trữ phục vụ vận hành hệ thống đấu thầu điện tử - eGP” (Mã gói thầu: HH01);
2. Gói thầu “Mua sắm thiết bị mạng phục vụ vận hành hệ thống đấu thầu điện tử - eGP” (Mã gói thầu: HH04);
3. Gói thầu “Mua sắm thiết bị bảo mật phục vụ vận hành hệ thống đấu thầu điện tử - eGP” (Mã gói thầu: HH05).

Điều 2. Giao Phòng Hành chính Tổng hợp căn cứ nội dung phê duyệt tại Quyết định này phối hợp với các Phòng/Trung tâm liên quan thực hiện các bước tiếp theo theo Quy chế lựa chọn nhà thầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đấu thầu qua mạng Quốc gia.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Hành chính Tổng hợp, Phòng Tài chính Kế toán và các Phòng/Trung tâm có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch công ty (để b/cáo);
- Lưu: VT, HCTH.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thế Cường



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: HH04
Gói thầu: Mua sắm thiết bị mạng phục vụ vận hành hệ thống đấu thầu điện tử - eGP
Ngày phát hành 23/8/2021

Đại diện hợp pháp của tư vấn lập
HSMT (nếu có)
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển
Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc
gia



Nguyễn Thế Cường

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
EUR	đồng tiền chung Châu Âu
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (muasamcong.mpi.gov.vn)
HSDT	Hồ sơ dự thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
IDNES	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia
USD	đô la Mỹ
VND	đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1.IDNES phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 1.2.Tên gói thầu; số hiệu gói thầu; thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại BDL.
2. Hành vi bị cấm	2.1.Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 2.2.Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp trái phép vào hoạt động đấu thầu. 2.3. Thông thầu: a. Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b. Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c. Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 2.4. Gian lận: Cố ý trình bày sai hoặc làm sai lệch, cung cấp không trung thực thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong quá trình mua sắm nhằm thu được lợi ích cho mình, làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc nhằm trốn tránh nghĩa vụ. 2.5. Cản trở: a. Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b. Các hành vi cản trở đối với Nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 2.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch: a. Là cá nhân thuộc IDNES bao gồm chủ tịch công ty, tổng giám đốc, tổ chuyên gia nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn Nhà thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu, chào hàng, đề xuất cung ứng hoặc là người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu tham dự thầu, chào hàng, đề xuất cung ứng; b. Nhà thầu tham dự gói thầu hàng hóa, dịch vụ xây lắp do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; c. Đứng tên tham dự thầu, chào hàng, đề xuất cung ứng đối với gói thầu trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại IDNES;

	2.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn Nhà thầu, Nhà cung ứng: a. Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành; b. Nội dung HSDT, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn Nhà thầu; c. Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của IDNES và trả lời của Nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d. Báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo của nhà thầu dịch vụ tư vấn, báo cáo của đơn vị chuyên môn trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; e. Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; f. Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được coi là tài liệu bảo mật theo quy định của IDNES. 2.8. Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết.
3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	3.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp¹. 3.2. Hạch toán tài chính độc lập. 3.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật. 3.4. Có tên trong danh sách ngắn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngắn; 3.5. Đã đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; 3.6. Nhà thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của nhau khi cùng tham dự trong một gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế; 3.7. Nhà thầu tham dự thầu, chào hàng, đề xuất cung ứng và nhà thầu dịch vụ tư vấn cho gói thầu đó không có cổ phần hoặc vốn góp của nhau; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. 3.8. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu.
4. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan	4.1. Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. 4.2. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 4.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hóa,

	ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hóa và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa theo quy định tại BDL.
5. Nội dung của HSMT	5.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp: - Chương V. Phạm vi cung cấp. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 5.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do IDNES phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 5.3. IDNES sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi IDNES. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do IDNES phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 5.4. HSMT được phát hành trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của IDNES (www.idnes.com.vn) và trên cổng thông tin Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (www.muasamcong.mpi.gov.vn). 5.5. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
6. Làm rõ HSMT	6.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến IDNES thông qua Hệ thống tối thiểu 03 (ba) ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì IDNES phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 7 và Mục 19.2 CDNT. 6.2. Nhà thầu cần thường xuyên cập nhật thông tin về sửa đổi, làm rõ E-HSMT trên Hệ thống để bảo đảm cho việc chuẩn bị HSDT phù hợp và đáp ứng với yêu cầu của HSMT.
7. Sửa đổi HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì bên mời thầu phải đăng tải quyết định sửa đổi HSMT và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (file đính kèm)

	7.2. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 (ba) ngày làm việc.
8. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, IDNES sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của HSDT¹	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với IDNES được viết bằng Tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang ngôn ngữ của HSMT. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, IDNES có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
10. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu; 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT; 10.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 3 CDNT; 10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT; 10.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 15 CDNT; 10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 14 CDNT; 10.8. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 12 CDNT; 10.9. Các nội dung khác theo quy định tại BDL .
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
12. Giá dự thầu và giảm giá	12.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 12.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 12.3. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hóa, dịch vụ này vào các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được IDNES thanh toán trong quá trình

	thực hiện hợp đồng. Trong mỗi Bảng giá, nhà thầu phải chào theo quy định tại BDL. 12.4. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm IDNES nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 21.2 và Mục 21.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được IDNES bảo quản như một phần của HSDT. 12.5. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, IDNES có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 27 CDNT. 12.6. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 12.7. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 14.3 CDNT. 12.8. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 - Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho IDNES và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để IDNES xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.
13. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	13.1. Đồng tiền dự thầu là: VND. 13.2. Đồng tiền thanh toán cho các hạng mục công việc phải tương ứng với đồng tiền dự thầu cho hạng mục công việc đó. Các chi phí trong nước chỉ được thanh toán bằng VND.
14. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	14.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.

	14.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. 14.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng. 14.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do IDNES quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho IDNES thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.
15. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	15.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của IDNES. 15.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại BDL.
16. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	16.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 16.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, IDNES có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 (ba mươi) ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT.
17. Bảo đảm dự thầu¹	17.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc

đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 17.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 16.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a. Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

b. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.

17.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**.

17.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT, không đúng tên IDNES (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho IDNES.

17.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

17.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

	a. Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu và quy định trong HSMT dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm c Mục 30.1 CDNT; c. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 34 CDNT; d. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của IDNES, trừ trường hợp bất khả kháng; e. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của IDNES, trừ trường hợp bất khả kháng.
18. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	18.1. HSDT phải được đánh máy, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 18.2. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 18.3. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu. 18.4. Nhà thầu nộp HSDT qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một thông báo mời thầu khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (đại diện liên danh) hoặc thành viên được phân công trong thỏa thuận liên danh nộp HSDT. 18.5. Nhà thầu nộp bản mềm HSDT (bản scan HSDT có đủ chữ ký, dấu (nếu có) của nhà thầu) thông qua Hệ thống không muộn hơn thời hạn quy định tại BDL, tiêu đề ghi rõ “[Số hiệu gói thầu]_[Tên nhà thầu]_Bản gốc HSDT”. Trường hợp sửa đổi, tiêu đề bản mềm HSDT sửa đổi phải ghi rõ “[Số hiệu gói thầu]_[Tên nhà thầu]_Bản sửa đổi HSDT”. Các

	HSDT sửa đổi được gửi đến IDNES sau thời điểm hết hạn nộp HSDT sẽ không được xem xét. 18.6. Nhà thầu được lựa chọn thực hiện gói thầu phải nộp 01 bản gốc HSDT cho IDNES trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Nhà thầu phải bảo đảm IDNES nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. IDNES tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu. 19.2. IDNES có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của IDNES và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. HSDT nộp muộn	IDNES sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà IDNES nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
21. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	21.1. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường 21.2. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSDT của nhà thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá. 21.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 23 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với IDNES về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi dừng nhận HSDT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ HSDT	23.1. Nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của IDNES. Trường hợp HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp

	lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì IDNES yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến IDNES để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. IDNES có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. IDNES phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa IDNES và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được IDNES bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của IDNES thì IDNES sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 23.4. Trường hợp cần thiết, IDNES có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với IDNES để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.

25. Xác định tính đáp ứng của HSDT	25.1. IDNES sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT. 25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a. Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của IDNES hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b. Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 25.3. IDNES phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 14 và Mục 15 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì IDNES có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, IDNES có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của IDNES thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, IDNES sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
27. Đánh giá HSDT	27.1. IDNES sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 27.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

	a. Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b. Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 27.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a. Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b. Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 27.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá: a. Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b. Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 27.5. Sau khi đánh giá về giá, IDNES lập, phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL.
28. Thương thảo hợp đồng	28.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a. Báo cáo đánh giá HSDT; b. HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c. HSMT. 28.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a. Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b. Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong “Chương V - Phạm vi cung cấp” thiếu so với hồ sơ thiết kế thì IDNES yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì IDNES xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu; c. Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. 28.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:

	a. Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b. Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế; c. Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d. Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 27 CDNT; e. Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 28.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 28.5. Trường hợp thương thảo không thành công, IDNES xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì IDNES xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 30.1 CDNT.
29. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 29.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 29.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 29.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 29.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 29.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
30. Hủy thầu	30.1. IDNES sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a. Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSMT; b. Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c. Có bằng chứng về việc nhà thầu, đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông đồng, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái quy định

	pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; 30.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c Mục 30.1 CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 30.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 30.1 CDNT, trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc IDNES phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm c Mục 30.1 CDNT.
31. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	31.1. Trong thời hạn quy định tại BDL, IDNES phải đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu lên cổng thông tin điện tử của IDNES. 31.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 30.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 31.3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm d Mục 17.5 CDNT
32. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	Vào thời điểm trao hợp đồng, IDNES có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
33. Điều kiện ký kết hợp đồng	33.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 33.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì IDNES sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, IDNES sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 33.3. Hợp đồng ký kết sử dụng mẫu hợp đồng quy định tại HSMT hoặc một mẫu khác được IDNES chấp thuận.
34. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	34.1. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày ký hợp đồng, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6.1 ĐKCT. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư

	bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 20 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được IDNES chấp thuận. 34.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a. Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b. Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c. Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
--	---

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.2	Tên gói thầu: Mua sắm thiết bị mạng phục vụ vận hành hệ thống đấu thầu điện tử - eGP Số hiệu gói thầu: HH04 Thời gian thực hiện hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
CDNT 4.2	Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hóa: - Catalogue và tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị (Nếu là tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch Tiếng Việt); - Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm của hàng hóa (CQ); - Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa (CO) cho các thiết bị nhập khẩu.
CDNT 6.1	IDNES phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn ba (03) ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 7.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được IDNES gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ IDNES trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu ba (03) ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì IDNES thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 10.9	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - Bản sao có chứng thực giấy đăng ký kinh doanh; Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc các loại giấy tờ tương đương với những giấy tờ đã nêu; - Bản sao có chứng thực giấy đăng ký thuế; - Báo cáo tài chính thường niên đã được kiểm toán trong 03 năm gần đây (năm 2018, 2019 và 2020).
CDNT 12.3	Trong bảng giá, nhà thầu phải chào giá theo các yêu cầu sau: Đối với các hàng hóa được sản xuất, gia công trong nước hoặc hàng hóa được sản xuất, gia công ở ngoài nước nhưng đã được chào bán tại Việt Nam cần yêu cầu nhà thầu chào giá của hàng hóa tại Việt Nam (giá xuất xưởng, giá tại cổng nhà máy, giá xuất kho, giá tại phòng trưng bày, giá cho hàng hóa có sẵn tại cửa hàng hay giá được vận chuyển đến chân công trình, tùy theo trường hợp cụ thể) và trong giá của hàng hóa đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 05 (a) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu 1. - Nhà thầu chào các chi phí cho các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu và đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 05 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu] gồm: ○ Chi phí vận tải nội địa để đưa hàng hóa đến điểm giao hàng quy định tại Chương V. Phạm vi cung cấp; ○ Chi phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng; ○ Chi phí bảo hành, bảo lãnh bảo hành;

	○ Các chi phí khác (nếu có).
CDNT 14.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng...): Không áp dụng.
CDNT 15.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: - Bảng kê năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu trong lĩnh vực kinh doanh chính theo Mẫu số 05, Chương VI. Biểu mẫu dự thầu; - Bản sao có công chứng các Hợp đồng theo yêu cầu của Mục 2.1, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. - Bản sao có công chứng giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy ủy quyền của nhà sản xuất/đại lý phân phối tại Việt Nam hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương. Trong trường hợp trong HSDT, Nhà thầu không đóng kèm các giấy tờ nêu trên thì Nhà thầu phải chịu trách nhiệm làm rõ, bổ sung trong quá trình đánh giá HSDT. Nhà thầu chỉ được trao hợp đồng sau khi đã đệ trình cho Chủ đầu tư các giấy tờ nêu trên. - Văn bản/thư cam kết của Nhà thầu về việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác được quy định tại Chương V. Phạm vi cung cấp. - Danh sách đại lý hoặc đại diện có khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành của nhà thầu của nhà thầu tại Hà Nội và danh mục các thiết bị đảm bảo sẵn sàng thay thế kịp thời. Trong trường hợp, nhà thầu không có đơn vị có chức năng như trên thì nhà thầu phải cung cấp danh sách các cơ sở bảo hành đang liên kết với nhà thầu kèm theo địa chỉ, số điện thoại liên lạc của các cơ sở bảo hành đó. Nghĩa vụ đang liên kết với nhà thầu kèm theo địa chỉ, số điện thoại liên lạc của các cơ sở bảo hành đó. Nghĩa vụ ủy quyền của nhà thầu được quy định chi tiết tại Chương V. Phạm vi cung cấp.
CDNT 16.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: $\geq$ bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 17.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 62.000.000 VNĐ (Sáu mươi hai triệu đồng./.) - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: $\geq$ bảy mươi lăm (75) ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 17.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là hai mươi (20) ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 18.4	Địa chỉ của IDNES (sử dụng để nộp HSDT): - Tên: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia - Nơi nhận: Tầng 22, tòa nhà Keangnam, Landmark72, E6, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội - Địa chỉ email: contact@idnes.onmicrosoft.com - Thời điểm đóng thầu là: 14 giờ 00 phút, ngày 06 tháng 9 năm 2021.

CDNT 23.2	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến IDNES trong vòng: 02 (hai) ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 27.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; c) Đánh giá về giá: giá thấp nhất.
CDNT 27.5	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 29.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
CDNT 31.1	Thời hạn thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày IDNES phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 32	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: mười lăm phần trăm (15%); Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: mười lăm phần trăm (15%).

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra HSDT:

Kiểm tra thành phần HSDT và hình thức nộp HSDT có tuân thủ đúng quy cách quy định tại HSMT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a. Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;
- b. Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của HSMT;
- c. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho IDNES;
- d. Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 16.1 CDNT;
- e. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 17.3 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của IDNES (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 17.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì IDNES sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại Mục 17.4 và Mục 17.5 CDNT;
- f. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;
- g. Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;
- h. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc

lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh				
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh		
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành ⁽¹⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 09	
2	Kiện tụng đang giải quyết	Trường hợp nhà thầu có kiện tụng đang giải quyết thì vụ kiện sẽ được coi là có kết quả giải quyết theo hướng bất lợi cho nhà thầu và các khoản chi phí liên quan đến các kiện tụng này không được vượt quá 100% giá trị tài sản ròng của nhà thầu. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 10	
3	Năng lực tài chính							Mẫu số 11
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2018 đến năm 2020 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng		

3.2	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu là 9.250.000.000 VNĐ (<i>Chín tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng</i>) trong vòng 03 (ba) năm gần đây (năm 2018, năm 2019 và năm 2020).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phản công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 11
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu ⁽⁸⁾	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao ⁽²⁾ hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 1.230.000.000 VNĐ (<i>Một tỷ hai trăm ba mươi triệu đồng</i>).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phản công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Các Mẫu số 12,13
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	Số lượng tối thiểu các hợp đồng cung cấp thiết bị mạng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn ⁽³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁴⁾ trong vòng 03 (ba) năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): (i) số lượng hợp đồng là 02 (hai), mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu là 4.300.000.000 VNĐ (<i>Bốn tỷ ba trăm triệu đồng</i>) hoặc; (ii) số lượng hợp đồng ít hơn hoặc nhiều hơn 02 (hai) trong đó có một hợp đồng có	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phản công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 08

5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác	giá trị tối thiểu là 4.300.000.000 VNĐ (Bốn tỷ ba trăm triệu đồng) và tổng giá trị tất cả các hợp đồng $\geq 8.600.000.000$ VNĐ (Tám tỷ sáu trăm triệu đồng). Nhà thầu phải cung cấp bản chụp có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền các văn bản, tài liệu có liên quan đến hợp đồng đó (bao gồm: Hợp đồng và các Phụ lục kèm theo hợp đồng; Biên bản thanh lý hợp đồng đã thực hiện xong hoặc là Biên bản xác nhận hoàn thành phần lớn hợp đồng đối với hợp đồng đang thực hiện). Trong trường hợp liên danh thì các thành viên trong liên danh phải có số hợp đồng theo quy định, tương ứng với phạm vi công việc và tỉ lệ đảm nhiệm trong liên danh. Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng
---	---	---	---------------------------	--	---------------

Ghi chú:

(1) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(3) Hoàn thành phần lớn nghĩa là hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng.

(4) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Không yêu cầu.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật trong HSDT sẽ được đánh giá theo phương pháp đạt, không đạt:

3.1. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt.

Nội dung đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
1. Phạm vi cung cấp		
Số lượng hàng hóa theo yêu cầu của HSMT	Đầy đủ số lượng và đúng chủng loại thiết bị mạng theo như HSMT.	Đạt
	Không đầy đủ số lượng và/hoặc không đúng chủng loại thiết bị mạng theo như HSMT.	Không đạt
2. Các yêu cầu chung		
Chất lượng hàng hoá	Hàng hoá chính hãng, mới 100%.	Đạt
	Hàng hoá không chính hãng hoặc/và mới 100%.	Không đạt
Nguồn gốc xuất xứ	Có cam kết cung cấp bản chụp có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền đối với giấy	Đạt

	chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (CO), giấy chứng nhận chất lượng (CQ).	
	Không có cam kết cung cấp bản chụp có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền đối với giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (CO), giấy chứng nhận chất lượng (CQ).	Không đạt
3. Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa		
Trung tâm chính (DC)		
3.1. Core Switch	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn hoàn toàn đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Đạt
	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn nhưng không đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Không đạt
3.2. Switch - phân hệ Servers	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn hoàn toàn đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Đạt
	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn nhưng không đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Không đạt
3.3. Internet/WAN Router 1	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn hoàn toàn đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Đạt
	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn nhưng không đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Không đạt
3.4. Internet/WAN Router 2	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn hoàn toàn đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Đạt

	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn nhưng không đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Không đạt
Trung tâm dự phòng (DRC)		
3.5. Switch - Phân hệ Servers	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn hoàn toàn đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Đạt
	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn nhưng không đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Không đạt
3.6. Internet/WAN Router	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn hoàn toàn đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Đạt
	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn nhưng không đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Không đạt
Trung tâm vận hành, khai thác, đào tạo (ODT)		
3.7. Switch - Phân hệ Văn phòng (users), Đào tạo	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn hoàn toàn đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Đạt
	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn nhưng không đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Không đạt
3.8. Switch - (Users phân hệ NOC)	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn hoàn toàn đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Đạt

	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn nhưng không đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Không đạt
3.9. Internet/WAN Router	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn hoàn toàn đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Đạt
	Thiết bị do nhà thầu chào có thông kỹ thuật và các tiêu chuẩn nhưng không đáp ứng, tuân thủ đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của HSMT (theo BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA , Chương V).	Không đạt
4. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức lắp đặt, cài đặt hàng hóa: Không áp dụng		
5. Tiến độ cung cấp hàng hóa		
Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT.	Có Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu theo BẢNG C. BIỂU TIẾN ĐỘ CUNG CẤP , Chương V.	Đạt
	Không có Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hoặc có Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật theo BẢNG C. BIỂU TIẾN ĐỘ CUNG CẤP , Chương V.	Không đạt
6. Kế hoạch đào tạo, hướng dẫn sử dụng, vận hành: Không áp dụng		
7. Khả năng thích ứng và tác động đối với môi trường: Không áp dụng		
7.1 Khả năng thích ứng về địa lý: Không áp dụng		
7.2 Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết: Không áp dụng		
8. Bảo hành		
Thời gian bảo hành năm (05) năm.	Thời gian bảo hành từ 05 năm trở lên.	Đạt
	Thời gian bảo hành dưới 05 năm.	Không đạt
Quy trình bảo hành hàng hóa	Quy trình bảo hành do nhà thầu chào hợp lý, khoa học, đáp ứng yêu cầu của HSMT (theo Khoản 2.4.4., Chương V. Phạm vi cung cấp)	Đạt
	Quy trình bảo hành do nhà thầu chào không hợp lý, khoa học, đáp ứng yêu cầu của HSMT (theo Khoản 2.4.4., Chương V. Phạm vi cung cấp)	Không đạt
Kết luận ⁽¹⁾		

Ghi chú:

(1) Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chuẩn được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong ba phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 32 CDNT;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu “,” (dấu phẩy) thay cho dấu “.” (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi IDNES cho rằng dấu phẩy hoặc

dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Mẫu số 01 (a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 01 (b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập

Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh

Mẫu số 05. Bảng tổng hợp giá dự thầu

Mẫu số 05 (a). Bảng giá dự thầu của hàng

Mẫu số 05 (b). Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan

Mẫu số 06. Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 07. Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 08. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 09. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ

Mẫu số 10. Kiện tụng đang giải quyết

Mẫu số 11. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 12. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 13. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Theo Mẫu đơn dự thầu trên Hệ thống đấu thầu điện tử.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Theo Mẫu đơn dự thầu trên Hệ thống đấu thầu điện tử.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn](2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH ⁽¹⁾

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày _____ tháng _____ năm _____ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng.

Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.
- (2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

BẢO LÃNH DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____ ⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu hoặc quy định tại HSMT dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 30.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 34 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng ____ ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

Ghi chú:

- (1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.
- (2) Ghi theo quy định tại Mục 17.2 **BDL**.
- (3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 18.4 **BDL**.

BẢO LÃNH DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu và quy định tại HSMT dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 30.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 34 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.5 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng ____ ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 17.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 18.4 **BDL**.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

1	2	3	4	5	6	7
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 4x6)
1	Hàng hóa thứ 1					M1
2	Hàng hóa thứ 2					M2
						
n	Hàng hóa thứ n					Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>						M=M1+M2+...+Mn

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Bên mời thầu ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp; các cột (5), (6), (7) nhà thầu chào.

Đơn giá dự thầu tại cột (6) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại Mẫu số 5(b). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm _____ ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 3x7)
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào.

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên nhà thầu]
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____ [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: _____ [ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: _____ [tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu
Tên: _____
Địa chỉ: _____
Số điện thoại/fax: _____
Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp.
2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA
NHÀ THẦU LIÊN DANH ⁽¹⁾**

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh
Tên: _____
Địa chỉ: _____
Số điện thoại/fax: _____
Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	<i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>		
E-mail:			
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT⁽²⁾.			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị	<i>[ghi số tiền bằng VND]</i>		
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

☐ Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

☐ Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

KIỆN TỤNG ĐANG GIẢI QUYẾT ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các vụ kiện đang giải quyết			
Chọn một trong các thông tin mô tả dưới đây: ☐ Không có vụ kiện nào đang giải quyết. ☐ Dưới đây là mô tả về các vụ kiện đang giải quyết mà nhà thầu là một bên đương sự (hoặc mỗi thành viên của liên danh nếu là nhà thầu liên danh).			
Năm	Vấn đề tranh chấp	Giá trị vụ kiện đang giải quyết tính bằng VND	Tỷ lệ của giá trị vụ kiện đang giải quyết so với giá trị tài sản ròng

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các vụ kiện tụng đang giải quyết; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào đang có các vụ kiện tụng mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh⁽³⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định.

Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành và được kiểm toán. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán;
- Các tài liệu khác.

Ghi chú:

- (1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.
- (2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
- (3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽²⁾, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 16 Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 16).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 16.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG
ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
...						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm _____ ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm _____ ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

I. TỔNG QUAN

1. Giới thiệu về dự án

Chính phủ Việt Nam coi việc ứng dụng hệ thống đấu thầu điện tử trong mua sắm là một công cụ quan trọng để đạt được tính minh bạch, khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh tế trong mua sắm và góp phần giảm tham nhũng trong các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước. Chính phủ đã yêu cầu Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) quản lý dự án và quản lý vận hành hệ thống này.

Do đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng và vận hành hệ thống thí điểm đấu thầu điện tử (muasamcong.mpi.gov.vn) từ năm 2009 đến năm 2011. Hệ thống đấu thầu điện tử thí điểm bao gồm các phân hệ ứng dụng hỗ trợ đấu thầu mua sắm hàng hóa, công thông tin và hệ thống quản lý người dùng. Trên cơ sở kết quả tích cực của hệ thống thí điểm và số lượng bên mời thầu, nhà thầu đăng ký sử dụng hệ thống tăng cao, Thủ tướng Chính phủ đã thông qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tiếp tục thí điểm hệ thống đến cuối năm 2013 nhằm làm cơ sở cho việc triển khai trên toàn quốc trong thời gian tới. Từ năm 2015 trở đi hệ thống chính thức được sử dụng đăng tải thống nhất thông tin về đấu thầu trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng một Hệ thống Ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm chính phủ e-GP ("Hệ thống e-GP") trong khuôn khổ Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2016-2025 và Chương trình Quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2025, nhằm triển khai đấu thầu điện tử trên toàn quốc.

Hệ thống e-GP được triển khai thông qua hình thức đối tác công tư (PPP). Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT được chọn làm Nhà đầu tư và IDNES là doanh nghiệp dự án được thành lập để thực hiện Dự án. IDNES, cơ quan ký kết hợp đồng cho gói thầu tư vấn này, đang tìm kiếm Nhà thầu phụ để hỗ trợ cho việc chuẩn bị và triển khai dự án.

- Mục tiêu dự án: Mục tiêu tổng thể của Dự án là ứng dụng các tiến bộ của CNTT, viễn thông để xây dựng, quản lý và vận hành một cách bền vững Hệ thống Ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm chính phủ (Hệ thống e-GP) nhằm quản lý thống nhất thông tin về đấu thầu và thực hiện đấu thầu qua mạng trên cơ sở đảm bảo an toàn, cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

- Mục tiêu chi tiết của dự án:

1. Xây dựng hệ thống quy trình về đấu thầu qua mạng tại Việt Nam.
2. Xây dựng và kiện toàn bộ máy quản lý đấu thầu qua mạng, cải tiến nghiệp vụ đấu thầu qua mạng, chuẩn hoá và mẫu hoá các văn bản, tài liệu, biểu mẫu trong đấu thầu phục vụ đấu thầu qua mạng tại Việt Nam.
3. Đảm bảo các điều kiện về hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ quá trình triển khai đấu thầu qua mạng.

4. Xây dựng hệ thống ứng dụng gồm 11 hệ thống thành phần, bao gồm: Cổng thông tin (Portal); Quản lý người dùng (User Management); Hỗ trợ người dùng (Call Center); Đấu thầu điện tử (e-Bidding), Mua sắm điện tử (e-Shopping Mall), Quản lý hợp đồng qua mạng (e-Contract), Thanh toán điện tử (e-Payment); Danh mục sản phẩm (Item list); Văn bản điện tử (e-Document); Quản lý năng lực nhà cung cấp (Supplier's Performance Management); Bảo lãnh điện tử (e-Guarantee) cũng như các dịch vụ giá trị gia tăng trên hệ thống này. Sẵn sàng kết nối và tích hợp với các hệ thống chính phủ điện tử khác của Việt Nam.

5. Tổ chức đào tạo nghiệp vụ đấu thầu qua mạng cho các cơ quan quản lý đấu thầu, các Bên mời thầu và cộng đồng các doanh nghiệp tham gia Hệ thống e-GP. Triển khai các chương trình nâng cao nhận thức cho cộng đồng trong và ngoài nước về đấu thầu qua mạng tại Việt nam.

6. Đảm bảo tất cả các thông tin về đấu thầu như danh sách bên mời thầu, kế hoạch đấu thầu, thông báo mời thầu, danh sách nhà thầu tham gia đấu thầu, kết quả đấu thầu được đăng tải trên Hệ thống; từng bước tăng dần số lượng gói thầu thực hiện qua mạng.

Để xây dựng được Hệ thống e-GP hiện đại, hiệu quả nói trên thì điều cần thiết là phải có một hệ thống hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin đảm bảo đáp ứng về cấu hình và hoạt động ổn định trong vòng năm (05) năm.

2. Mục đích tuyển chọn nhà thầu

Lựa chọn được nhà thầu cung cấp thiết bị mạng cho: (i) Trung tâm chính (DC), (ii) Trung tâm dự phòng (DRC) và (iii) Trung tâm vận hành, khai thác, đào tạo (ODT), đảm bảo đáp ứng về cấu hình hoạt động ổn định trong vòng năm (05) năm.

II. PHẠM VI VÀ TIẾN ĐỘ CUNG CẤP HÀNG HÓA

1. Phạm vi, địa điểm triển khai

Hàng hóa, thiết bị mua sắm trong danh mục dưới đây sẽ được bàn giao cho Chủ đầu tư tại địa điểm do Chủ đầu tư đưa ra. Địa điểm chi tiết sẽ được thông báo đến nhà thầu được lựa chọn trong quá trình thương thảo hợp đồng.

2. Danh mục và tiến độ cung cấp hàng hóa

Nhà thầu được yêu cầu cung cấp thiết bị mạng phục vụ hệ thống e-GP bao gồm:

BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

STT	Danh mục thiết bị	Ký mã hiệu	Đơn vị	Khối lượng mời thầu	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Bảo hành
I	Trung tâm chính (DC)					
1	Core Switch		Bộ	2	Cisco Catalyst Switch 9500 hoặc tương đương - Giao tiếp: tối thiểu 16 cổng 1/10G Gigabit Ethernet (SFP/SFP+). - Hiệu năng: • Khả năng chuyển mạch: lên đến 240 Gbps; • Tỷ lệ chuyển tiếp: lên đến 360 Mpps; • DRAM: 16GB; • Flash: 16GB; • Tổng số địa chỉ MAC: lên đến 64,000. - Transceivers: • 06 x 10GBASE-SR SFP Module, Enterprise-Class; • 06 x 1000BASE-T SFP Module. - Tính năng hỗ trợ: • Layer 2 switching: IEEE 802.1s, IEEE 802.1w, IEEE 802.1x, IEEE 802.1D, IEEE 802.1p, IEEE 802.1Q; • IPv4 Routing: Static, RIP v1/v2, OSPF, EIGRP; • IPv6 Routing: OSPFv3, EIGRPv6; • QoS, Flexible NetFlow (FNF), HSRP/VRRP.	05 năm

						- Tự động hóa: NETCONF, RESTCONF, gRPC, YANG, PnP Agent, ZTP/OPEN PnP, GuestShell. - Bảo mật: MACsec-256. - Quản trị: WebUI, Command-Line Interface (CLI), Simple Network Management Protocol (SNMP). - Nguồn: 02 nguồn 950W AC Config 4 Power Supply front back to back cooling, có khả năng thay thế nóng.	
2	Switch - phân hệ Servers	Bộ	2	Cisco Nexus Switch 93108TC-FX hoặc tương đương	- Giao tiếp: • Tối thiểu 48 cổng 10GBASE-T (RJ-45) và 06 cổng QSFP28; • 01 x QSFP to 4xSFP10G Passive Copper Splitter Cable, 5m. - Hiệu năng: • Khả năng chuyển mạch: 2.16 Tbps; • CPU: 4 cores; • Bộ nhớ hệ thống: 24 GB; • Ổ SSD: 128 GB; • System buffer: 40 MB; • Maximum number of Longest Prefix Match (LPM) routes: 1,792,000; • Maximum number of MAC address entries: 512,000; • Maximum number of port channels: 512. - Tính năng hỗ trợ: • Virtual Port-Channel (vPC) technology; • 64-way Equal-Cost Multipath (ECMP) Routing;	05 năm	

					• IEEE 802.1ae MAC Security (MACsec); • Support for standards based VXLAN EVPN fabrics. - Số lượng VLANs tối đa: 4096. - Nguồn: 02 Nguồn AC 500W PSU - Port Side Exhaust, có khả năng thay thế nóng.	
3	Internet/WAN Router 1	Bộ	1	Cisco ASR1001-X tương đương	- Hiệu năng: • ESP bandwidth: Lên đến 5 Gbps; • RAM: 16GB • Embedded hardware-based encryption (highest throughput numbers are for 1400B packets): Yes: Up to 8-Gbps crypto support throughput. - Giao tiếp: • Tối thiểu 06 cổng Gigabit Ethernet SFP; • 02 x 1000BASE-SX SFP transceiver module; • 04 x 1000BASE-T SFP transceiver module. - Tính năng hỗ trợ: IPv4, IPv6, static routes, RIP v1/v2, OSPF, EIGRP, BGP, MPLS, Hot Standby Router Protocol (HSRP), Virtual Router Redundancy Protocol (VRRP), QoS, NetFlow. - Quản trị: WebUI, Command-Line Interface (CLI), Simple Network Management Protocol (SNMP). - Nguồn: 02 Nguồn Cisco ASR1001-X AC Power Supply, Có khả năng thay thế nóng.	05 năm

4	Internet/WAN Router 2	Bộ	1	Cisco ISR 4431 hoặc tương đương	- Hiệu năng: - Aggregate throughput (default): Lên đến 500 Mbps; - Aggregate throughput (Performance license): 1 Gbps; - Default memory DDR3 ECC DRAM (control and service plane): 4 GB; - Default flash memory: 8 GB. - Giao tiếp: - Tối thiểu 04 cổng 10/100/1000 Mbps (RJ-45); - NIM slots: 3; 01 x 1000BASE-SX SFP transceiver module. - Tính năng hỗ trợ: IPv4, IPv6, static routes, RIP v1/v2, OSPF, EIGRP, BGP, HSRP, Virtual Router Redundancy Protocol (VRRP), NetFlow, QoS, CBWFQ, PBR. - Quản trị: Command-Line Interface (CLI), Simple Network Management Protocol (SNMP). - Nguồn: 02 Nguồn AC Power Supply for Cisco ISR 4430, có khả năng thay thế nóng; - AC input voltage: 100 to 240 VAC autoranging	05 năm
II Trung tâm dự phòng (DRC)						
1	Switch - Phân hệ Servers	Bộ	1	Cisco Nexus Switch	- Giao tiếp: - Tối thiểu 48 cổng 10GBASE-T (RJ-45) và 06 cổng QSFP28;	05 năm

				93108TC-FX hoặc tương đương	• 01 x QSFP to 4xSFP10G Passive Copper Splitter Cable, 5m; - Hiệu năng: • Khả năng chuyển mạch: 2.16 Tbps; • CPU: 4 cores; • Bộ nhớ hệ thống: 24 GB; • Ổ SSD: 128 GB; • System buffer: 40 MB; • Maximum number of Longest Prefix Match (LPM) routes: 1,792,000; • Maximum number of MAC address entries: 512,000; • Maximum number of port channels: 512. - Tính năng hỗ trợ: • Virtual Port-Channel (vPC) technology; • 64-way Equal-Cost Multipath (ECMP) Routing; • IEEE 802.1ae MAC Security (MACsec); • Support for standards based VXLAN EVPN fabrics. - Số lượng VLANs tối đa: 4096;	
2	Internet/WAN Router	Bộ	1	Cisco ISR 4321 hoặc tương đương	- Hiệu năng: • Aggregate throughput (default): Lên đến 50 Mbps; • Aggregate throughput (Performance license): 100 Mbps; - Nguồn: 02 Nguồn AC 500W PSU - Port Side Exhaust, có khả năng thay thế nóng.	05 năm

						• Default memory double-data-rate 3 (DDR3) error-correction-code (ECC) DRAM (combined control, services and data planes): 4 GB; • Default flash memory: 4 GB. - Giao tiếp: • Tối thiểu 2 cổng 10/100/1000 Mbps (RJ-45); • NIM slots: 2; • 01 x 1000BASE-SX SFP transceiver module. - Application Experience: PFRv3, NBAR2, AVC, IP SLA. - Tính năng: IPv4, IPv6, static routes, RIP v1/v2, OSPF, EIGRP, BGP, HSRP, Virtual Router Redundancy Protocol (VRRP), NetFlow, QoS, CBWFQ, PBR. - Quản trị: Command-Line Interface (CLI), Simple Network Management Protocol (SNMP). - Nguồn: • 01 nguồn AC Power Supply for Cisco ISR 4320; • AC input voltage: 100 to 240 VAC autoranging.
III	Trung tâm vận hành, khai thác và đào tạo (ODT)					
1	Switch - Phân hệ Văn phòng (users), Đào tạo	Bộ	2	Cisco Catalyst 9200L 48-port hoặc	- Giao tiếp: Tối thiểu 48 cổng Gigabit Ethernet và 4 cổng SFP - Chuyển mạch Layer 2: IEEE 802.1s, IEEE 802.1w, IEEE 802.1x, IEEE 802.1D, IEEE 802.1p, IEEE 802.1Q	05 năm

					- Switch fundamentals: Layer 2, Routed Access (RIP, EIGRP Stub, OSPF – 1000 routes), PBR, PIM Stub Multicast (1000 routes), PVLAN, VRRP, PBR, CDP, QoS, FHS, 802.1X, MACsec-128, CoPP, SXP, IP SLA Responder, SSO. - Security: MACsec-128. - Downlinks total 10/100/1000: Tối thiểu 48 ports data. - Uplink configuration: 4 x 1G fixed uplinks. - Module để cắm: Tối thiểu 2 x 1000BASE-SX. - Thông số phân cứng: • DRAM: Tối thiểu 2 GB; • Flash: Tối thiểu 4 GB. - Khả năng chuyển mạch: lên đến 216 Gbps. - Quản trị: WebUI, Command-Line Interface (CLI), Simple Network Management Protocol (SNMP) - Nguồn: 1 x AC Power Supply.	
2	Switch (Users phân hệ NOC)	Bộ	2	Cisco Catalyst 9200L 24-port hoặc tương đương	- Giao tiếp: Tối thiểu 24 cổng Gigabit Ethernet và 4 cổng SFP - Chuyển mạch Layer 2: IEEE 802.1s, IEEE 802.1w, IEEE 802.1x, IEEE 802.1D, IEEE 802.1p, IEEE 802.1Q - Switch fundamentals: Layer 2, Routed Access (RIP, EIGRP Stub, OSPF – 1000 routes), PBR, PIM Stub Multicast (1000 routes), PVLAN, VRRP, PBR, CDP, QoS, FHS, 802.1X, MACsec-128, CoPP, SXP, IP SLA Responder, SSO.	05 năm

						- Security: MACsec-128. - Module để cắm: Có tối thiểu 2 x 1000BASE-SX. - Thông số phần cứng: • DRAM: Tối thiểu 2 GB; • Flash: Tối thiểu 4 GB. - Khả năng chuyển mạch: lên đến 216 Gbps. - Quản trị: WebUI, Command-Line Interface (CLI), Simple Network Management Protocol (SNMP). - Nguồn: 1 x AC Power Supply.	
3	Internet/WAN Router	Bộ	1	Cisco ISR 4321 hoặc tương đương	- Hiệu năng: • Aggregate throughput (default): Lên đến 50 Mbps; • Aggregate throughput (Performance license): 100 Mbps; • Default memory double-data-rate 3 (DDR3) error-correction-code (ECC) DRAM (combined control, services and data planes): 4 GB; • Default flash memory: 4 GB. - Giao tiếp: • Tối thiểu 2 cổng 10/100/1000 Mbps (RJ-45); • NIM slots: 2; • 01 x 1000BASE-SX SFP transceiver module. - Application Experience: PFRv3, NBAR2, AVC, IP SLA.	05 năm	

BẢNG B. CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

STT	Dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
1	Bảo hiểm hàng hóa	Nhà thầu được yêu cầu mua bảo hiểm cho toàn bộ hàng hóa kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày các bên ký Biên bản thanh lý Hợp đồng.	01	Dịch vụ	Địa điểm do Chủ đầu tư cung cấp	M0+4.5
2	Vận tải nội địa	Nhà thầu được yêu cầu vận chuyển hàng hóa theo tiến độ cung cấp tới DC, DRC và ODT tại Hà Nội.	01	Dịch vụ	Địa điểm do Chủ đầu tư cung cấp	M0+4.5
3	Bảo hành, bảo lãnh bảo hành	- Trong thời gian bảo hành, toàn bộ các chi phí sẽ do nhà thầu chịu. - Kể từ ngày hàng hóa thiết bị được bàn giao cho Chủ đầu tư và hai bên ký Biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa, thiết bị, nhà thầu được yêu cầu thực hiện bảo lãnh bảo hành cho đến khi hết thời gian bảo hành.	01	Dịch vụ	Địa điểm do Chủ đầu tư cung cấp	

BẢNG C. BIỂU TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị	Khối lượng mời thầu	Tiến độ cung cấp	Địa điểm cung cấp
I	Trung tâm chính (DC)				
1	Core Switch	Bộ	2	M0+4.5	Địa điểm do Chủ đầu tư cung cấp

2	Switch - phân hệ Servers	Bộ	2	M0+4.5	Địa điểm do Chủ đầu tư cung cấp
3	Internet/WAN Router 1	Bộ	1	M0+4.5	Địa điểm do Chủ đầu tư cung cấp
4	Internet/WAN Router 2	Bộ	1	M0+4.5	Địa điểm do Chủ đầu tư cung cấp
II	Trung tâm dự phòng (DRC)				
1	Switch - Phân hệ Servers	Bộ	1	M0+4.5	Địa điểm do Chủ đầu tư cung cấp
2	Internet/WAN Router	Bộ	1	M0+4.5	Địa điểm do Chủ đầu tư cung cấp
III	Trung tâm vận hành, khai tác, đào tạo (ODT)				
1	Switch - Phân hệ Văn phòng (users), Đào tạo	Bộ	2	M0+4.5	Địa điểm do Chủ đầu tư cung cấp
2	Switch - (Users phân hệ NOC)	Bộ	2	M0+4.5	Địa điểm do Chủ đầu tư cung cấp
3	Internet/WAN Router	Bộ	1	M0+4.5	Địa điểm do Chủ đầu tư cung cấp

Ghi chú:

- M0: là được tính là ngày bắt đầu ký hợp đồng.

III. TRIỂN KHAI BÀN GIAO VÀ CÁC YÊU CẦU

1. Bàn giao hàng hóa

1.1. Quy định về hàng hóa

- Các thiết bị được cung cấp trong gói thầu phải là hãng chính hãng, mới 100%.
- Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa và bàn giao cho Chủ đầu tư tại địa chỉ do Chủ đầu tư cung cấp theo đúng thời gian quy định tại **BẢNG C. BIỂU TIẾN ĐỘ CUNG CẤP**. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra toàn bộ hàng hóa khi được bàn giao.

1.2. Quy định về tài liệu

Hàng hóa, thiết bị khi bàn giao cho Chủ đầu tư phải kèm theo đầy đủ các tài liệu liên quan. Các tài liệu khi bàn giao phải là Tiếng Việt. Nếu bản gốc không phải là Tiếng Việt thì

nhà thầu phải dịch ra Tiếng Việt các nội dung quan trọng theo thứ tự ưu tiên được quy định thống nhất với Chủ đầu tư trước khi bàn giao. Cụ thể các tài liệu bàn giao tại mỗi đơn vị tiếp nhận hàng hóa, thiết bị bao gồm:

- Bản chụp chứng nhận nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa (CO) của các thiết bị thuộc **BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA, Chương V** có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền;
- Bản chụp chứng nhận chất lượng sản phẩm của hàng hóa (CQ) của các thiết bị thuộc **BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA, Chương V** có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền;
- Catalogue và tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị (nếu là Tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch sang Tiếng Việt).

2. Bảo hiểm, bảo hành và dịch vụ sau bán hàng

2.1. Bảo hiểm hàng hóa

Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho toàn bộ hàng hóa trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, tức là kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày các bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng.

2.2. Thời hạn bảo hành hàng hóa

- Thời điểm bảo hành bắt đầu tính từ ngày hàng hóa thiết bị được bàn giao cho Chủ đầu tư và hai bên ký Biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa, thiết bị;
- Thời hạn bảo hành các thiết bị theo đúng quy định đã nêu trong **BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA, Chương V**;
- Thời gian thực hiện dịch vụ bảo hành là tất cả các ngày làm việc trong tuần (trừ các ngày lễ, Tết);
- Điều kiện bảo hành theo đúng quy định bảo hành của nhà sản xuất.
- Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí trong suốt thời gian bảo hành.

2.3. Địa điểm bảo hành hàng hóa

Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tên các cơ sở bảo hành tại Hà Nội kèm địa chỉ và số điện thoại liên lạc rõ ràng cho Chủ đầu tư.

2.4. Các dịch vụ bảo hành hàng hóa

- Cơ chế bảo hành hàng hóa theo chế độ bảo hành của hãng và dịch vụ bảo hành phải được vận hành ổn định trong 24 giờ/ngày và 365 ngày/năm mà không bị gián đoạn, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật tại chỗ (onsite) trong suốt thời gian bảo hành.

2.5. Các dịch vụ sau bảo hành

Sau khi hết thời gian bảo hành, nếu Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu có trách nhiệm nỗ lực tối đa để thỏa thuận với nhà sản xuất cung cấp giá ưu đãi đối với dịch vụ bảo hành thiết bị định kỳ hàng năm.

3. Kiểm tra và nghiệm thu

TT	Mục yêu cầu	Các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết
1	Nghiệm thu bàn giao hàng hóa	Chủ đầu tư hoặc đơn vị giám sát được Chủ đầu tư thuê sẽ kiểm tra các thông tin sau: Serial number, Part number của các thiết bị; số lượng, cấu hình/thông số kỹ thuật của các thiết bị trong gói thầu; chứng nhận xuất xứ; chứng nhận chất lượng; phiếu bảo hành...

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT; 1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế; 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ; 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi

	thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định uỷ quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. 7.2. Việc sử dụng, thay thế nhà thầu phụ phải được thông báo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.
9. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại hàng hóa, dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại hàng hóa, dịch vụ đó.
10. Tiến độ cung cấp hàng hóa, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp hàng hóa và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và các dịch vụ liên quan trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp hàng hóa, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.

12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: Trọn gói.
13. Giá hợp đồng	13.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). Giá hợp đồng là trọn gói và cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng; 13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
15. Tạm ứng	15.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 15.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. 15.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán.
16. Thanh toán	16.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 16.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
17. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
18. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	18.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, sơ đồ, bản vẽ, kiểu dáng, mẫu mã, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện

	theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 18.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 18.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 18.3. Các tài liệu quy định tại Mục 18.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng. 18.4. Một Bên (“Bên tiếp nhận thông tin”) cam kết bảo mật nội dung hợp đồng cùng toàn bộ các thông tin, tài liệu của Bên còn lại mà Bên tiếp nhận thông tin nhận được hoặc biết được trong quá trình thực hiện hợp đồng này.
19. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và dịch vụ liên quan được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V - Phạm vi cung cấp; nếu ở Mục 2 Chương V không đề cập đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
20. Đóng gói hàng hóa	Nhà thầu sẽ phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
21. Bảo hiểm	Hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT .
22. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT .
23. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	23.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT. 23.2. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc

	thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. 23.3. Khi thực hiện các nội dung quy định tại Mục 23.1 và Mục 23.2 ĐKC, Nhà thầu không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.
24. Phạt và Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC. Ngoài các khoản phạt vi phạm, Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định tại ĐKCT.
25. Bảo hành	25.1. Nhà thầu bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo, trừ khi có quy định khác trong ĐKCT. Ngoài ra, Nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa. 25.2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa được nêu trong ĐKCT.
26. Bất khả kháng	26.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 26.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 26.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.

	Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
27. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	27.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng mang tính đặc chủng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Bổ sung hạng mục công việc, hàng hóa hoặc dịch vụ cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; c) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; d) Thay đổi địa điểm giao hàng; đ) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; e) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. 27.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 28.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 28.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 28.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định; 28.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.
29. Chấm dứt hợp đồng	29.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại HSMT trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại ĐKCT.

29.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện.

29.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia
ĐKC 1.3	Nhà thầu: <u>[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]</u> .
ĐKC 1.11	Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: thống nhất khi thương thảo.
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: <u>[liệt kê tài liệu]</u> .
ĐKC 4	Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đấu thầu qua mạng Quốc gia Địa chỉ: Tầng 22, Tòa nhà Keangnam, Landmark 72, E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: (+84) 243 7950 338 Địa chỉ email: contact@idnes.onmicrosoft.com
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Bảo lãnh ngân hàng theo Mẫu số 16, Phần VIII. Biểu mẫu hợp đồng. - Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 10% Giá trị hợp đồng. - Hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng và Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh bảo hành hàng hóa. Ngày hợp đồng có hiệu lực được tính là ngày ký hợp đồng trong trường hợp Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng trước ngày ký hợp đồng hoặc được tính là ngày trên bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong trường hợp Nhà thầu cung cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng. - Bảo lãnh bảo hành hàng hóa: dưới dạng bảo lãnh của Ngân hàng với giá trị là năm phần trăm (5%) giá trị hợp đồng. Trong giai đoạn bảo hành của thiết bị, nếu Nhà thầu không kịp thời khắc phục các lỗi trong khoảng thời gian yêu cầu như đã quy định tại Mục 3, Phần II, Chương V. Phạm vi cung cấp, Chủ đầu tư được quyền yêu cầu một đơn vị cung cấp dịch vụ bất kỳ do Chủ đầu tư chỉ định để khắc phục sự cố và nhà thầu có trách nhiệm chi trả khoản chi phí này cho đơn vị cung cấp dịch vụ. Nếu Nhà thầu không chấp nhận chi trả, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu Ngân hàng bảo lãnh chi trả khoản chi phí khắc phục sự cố này từ giá trị bảo lãnh mà không phải chịu bất kỳ điều kiện ràng buộc nào. Tùy theo mức độ nghiêm trọng của các vi phạm, Chủ đầu tư sẽ tịch thu khoản Bảo lãnh bảo hành của Nhà thầu mà không phải chịu bất kỳ điều kiện ràng buộc nào. Nội dung

	của Bảo lãnh bảo hành do Ngân hàng phát hành phải bao gồm nội dung nêu trên.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng: chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao và hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng và Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh bảo hành hàng hóa.
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không áp dụng
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: Thống nhất khi thương thảo - Giải quyết tranh chấp: Thống nhất khi thương thảo
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển hàng hóa: thống nhất khi thương thảo. Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi hàng hóa đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.
ĐKC 13.1	Giá hợp đồng: <u> </u> <i>[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng]</i> .
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
ĐKC 15.1	Tạm ứng: Tạm ứng hai mươi phần trăm (20%) giá trị hợp đồng (không bao gồm dự phòng phí) sẽ được thanh toán trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và sau khi Chủ đầu tư nhận được bộ hồ sơ hợp lệ bao gồm: - Giấy đề nghị tạm ứng: 01 bản gốc; - Bảo lãnh tạm ứng của ngân hàng có cùng giá trị theo Mẫu số 17, Phần VIII. Biểu mẫu hợp đồng và phải được ghi bằng Việt Nam đồng: 01 bản gốc; - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16, Phần VIII. Biểu mẫu hợp đồng và có giá trị quy định tại ĐKC 6.1 ghi bằng Việt Nam đồng: 01 bản gốc; - Biểu tiến độ cung cấp hàng hóa, thiết bị được Chủ đầu tư chấp nhận và phê duyệt: 03 bản gốc.
ĐKC 16.1	Nhà thầu sẽ được thanh toán hợp đồng theo hình thức và điều kiện sau đây: - Hình thức thanh toán: Chuyển khoản. - Số lần thanh toán: 01 lần - Điều kiện thanh toán: Nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ khi Nhà thầu bàn giao toàn bộ hàng hóa/ thiết bị quy định tại BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA, Chương V

	cho Chủ Đầu tư và Chủ đầu tư nhận được bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ bao gồm: - Giấy đề nghị thanh toán: 01 bản gốc; - Hóa đơn tài chính tương ứng giá trị hàng hóa/thiết bị đã được bàn giao và nghiệm thu: 01 bản gốc; - Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa (CO), giấy chứng nhận chất lượng của hàng hóa (CQ): 03 bản chụp có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền; - Chứng nhận bảo hiểm hàng hóa: 03 bản chụp có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền; - Phiếu bảo hành chính hãng hàng hóa, thiết bị trong thời gian quy định: 01 bản gốc. - Bảo lãnh bảo hành hàng hóa của ngân hàng với giá trị là năm phần trăm (5%) giá trị hợp đồng: 01 bản gốc. - Biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa, thiết bị với các nội dung như serial number, part number của các thiết bị số lượng, thông số kỹ thuật, chất lượng hàng hóa có chữ ký xác nhận của hai bên (Chủ đầu tư và Nhà thầu): 03 bản gốc; - Biên bản thanh lý hợp đồng có chữ ký xác nhận của hai bên (Chủ đầu tư và Nhà thầu): 03 bản gốc; Trong lần thanh toán này, Chủ đầu tư sẽ thu hồi 100% giá trị đã tạm ứng bằng cách trừ vào giá trị thanh toán lần này. Bảo lãnh tạm ứng của ngân hàng sẽ được giải tỏa khi tiền tạm ứng đã được thu hồi hết. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ được giải tỏa trong lần thanh toán này. Các điều kiện về thanh toán có thể đàm phán lại trong quá trình thương thảo.
ĐKC 20	Đóng gói hàng hóa: Việc đóng gói, đánh dấu và ghi chữ bên trong và bên ngoài bao bì sẽ được thực hiện theo thông lệ như các sản phẩm tương tự của nhà sản xuất.
ĐKC 21	Nội dung bảo hiểm: Toàn bộ hàng hoá phải được mua bảo hiểm đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật cũng như phù hợp với các điều kiện thương mại được áp dụng trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Các điều kiện chi tiết về bảo hiểm có thể đàm phán trong quá trình thương thảo.
ĐKC 22	- Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Theo hướng dẫn của nhà sản xuất đối với từng chủng loại thiết bị. - Các yêu cầu khác: Không có - Yêu cầu về phạm vi cung cấp: Phù hợp với Chương V. Yêu cầu về phạm vi cung cấp.
ĐKC 23.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Chủ đầu tư sẽ tiến hành kiểm thử một trăm phần trăm (100%) số lượng hàng hóa, thiết bị mua sắm trong hợp đồng ngay khi nhận bàn giao. Trong trường hợp toàn bộ hoặc một phần hàng hóa, thiết bị mua sắm trong hợp đồng được kết luận là không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn

	kỹ thuật quy định trong hợp đồng mà không phải lỗi do đơn vị vận chuyển, nhà thầu phải thu hồi vô điều kiện số lượng hàng hóa, thiết bị mua sắm tương ứng và đền bù mọi tổn thất liên quan nếu có.
ĐKC 24	Tổng giá trị phạt vi phạm tối đa là: tám phần trăm (8%) giá trị hợp đồng đồng thời nhà thầu đồng ý hoàn trả cho Chủ đầu tư các khoản tiền Chủ đầu tư đã thanh toán cho nhà thầu và bồi thường các khoản thiệt hại trực tiếp và thực tế cho Chủ đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn: các khoản chi phí giải quyết tranh chấp (nếu có), khoản chi phí mà Chủ đầu tư phải đền bù cho bên thứ ba phát sinh do hành vi vi phạm của nhà thầu, chi phí Chủ đầu tư phải trả cho bên thứ ba để khắc phục vi phạm của nhà thầu trong trường hợp nhà thầu không thực hiện hoặc không có khả năng khắc phục v.v... Mức khấu trừ: - Trường hợp nhà thầu chậm thực hiện nghĩa vụ: khấu trừ một phần trăm (1%) giá trị phần nghĩa vụ chậm thực hiện/01 ngày chậm thực hiện; - Trường hợp nhà thầu thực hiện không đúng nghĩa vụ quy định tại hợp đồng: khấu trừ tối đa tám phần trăm (8%) giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm.
ĐKC 25.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, còn nguyên nhãn mác, niêm phong, chưa qua sử dụng.
ĐKC 25.2	Yêu cầu về bảo hành: - Thời hạn bảo hành: 05 năm kể từ ngày hàng hóa, thiết bị được bàn giao cho Chủ đầu tư và hai bên ký Biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa, thiết bị; - Bảo hành: Nhà thầu phải cung cấp phiếu bảo hành chính hãng của hàng hóa/thiết bị và bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh bảo hành được quy định chi tiết tại ĐKC 6.1, Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng. - Cơ chế bảo hành: theo chế độ bảo hành của hãng và dịch vụ bảo hành phải được vận hành ổn định trong 24 giờ/ngày và 365 ngày/năm mà không bị gián đoạn, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật tại chỗ (onsite) trong suốt thời gian bảo hành. - Dịch vụ sau bảo hành: Sau khi hết thời gian bảo hành, nếu Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu có trách nhiệm nỗ lực tối đa để thỏa thuận với nhà sản xuất cung cấp giá ưu đãi đối với dịch vụ bảo hành thiết bị định kỳ hàng năm.
ĐKC 27.1(e)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: thống nhất khi thương thảo.
ĐKC 28.4	Các trường hợp khác: thống nhất khi thương thảo.

ĐKC 29.1(d)	Các hành vi khác: Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu: - Nhà thầu vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào quy định tại hợp đồng này mà không thực hiện khắc phục hoặc không có khả năng khắc phục theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng giữa hai bên. - Trường hợp chậm tiến độ, Chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng với nhà thầu (một phần hoặc toàn bộ tùy theo mức độ nghiêm trọng của việc chậm tiến độ gây ra) sau hai lần đã có văn bản ý kiến mà nhà thầu vẫn không thể khắc phục theo yêu cầu của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải bồi thường cho Chủ đầu tư trong việc phải lựa chọn lại nhà thầu khác thay thế/tiếp nối công việc của nhà thầu hiện tại.
--------------------	--

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 14. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 15. Hợp đồng

Mẫu số 16. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 17. Bảo lãnh tiền tạm ứng

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu với giá hợp đồng là: ____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 19 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT. Nếu không yêu cầu áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì bỏ nội dung này]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng *[hoặc không thực hiện biện pháp bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên]* thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: Mua sắm thiết bị mạng phục vụ vận hành hệ thống đấu thầu điện tử - eGP

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đấu thầu qua mạng Quốc gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu “Mua sắm thiết bị mạng phục vụ vận hành hệ thống đấu thầu điện tử - eGP”;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ (nếu có);

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đấu thầu qua mạng Quốc gia

Địa chỉ: Tầng 22, Tòa nhà Keangnam, Landmark 72, E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243.7950.338

E-mail: contact@idnes.onmicrosoft.com

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: Nguyễn Thế Cường

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên Nhà thầu: ____ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu]:

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].

Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải trả.

Ngoài các khoản chi phí nêu trên, chủ đầu tư sẽ không phải thanh toán thêm bất cứ chi phí nào khác cho nhà thầu, trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản.

2. Thời hạn và phương thức thanh toán

- Phương thức thanh toán: thanh toán bằng chuyển khoản, khi Nhà thầu gửi đủ các hồ sơ thanh toán bao gồm cả các sản phẩm yêu cầu với từng đợt thanh toán.

- Thời hạn thanh toán: Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày các sản phẩm theo yêu cầu được xác nhận nghiệm thu và nhà thầu nộp đủ các chứng từ thanh toán theo yêu cầu cho mỗi đợt thanh toán.

3. Các đợt thanh toán

- Lần 1: Tạm ứng **20% (hai mươi phần trăm)** giá trị hợp đồng (không bao gồm dự phòng phí) sẽ được thanh toán trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và sau khi Chủ đầu tư nhận được bộ hồ sơ hợp lệ bao gồm:

- Giấy đề nghị tạm ứng: 01 bản gốc;
- Bảo lãnh tạm ứng của ngân hàng có cùng giá trị theo Mẫu số 17, Phần VIII. Biểu mẫu hợp đồng và phải được ghi bằng Việt Nam đồng: 01 bản gốc;
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16, Phần VIII. Biểu mẫu hợp đồng và có giá trị quy định tại ĐKC 6.1 ghi bằng Việt Nam đồng: 01 bản gốc;
- Biểu tiên độ cung cấp hàng hóa, thiết bị được Chủ đầu tư chấp nhận và phê duyệt: 03 bản gốc.

- Lần 2: Nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ khi Nhà thầu bàn giao toàn bộ hàng hóa/ thiết bị quy định tại **BẢNG A. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA**, Chương V cho Chủ Đầu tư và Chủ đầu tư nhận được bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ bao gồm:

- Giấy đề nghị thanh toán: 01 bản gốc;
- Hóa đơn tài chính tương ứng giá trị hàng hóa/thiết bị đã được bàn giao và nghiệm thu: 01 bản gốc;
- Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa (CO), giấy chứng nhận chất lượng của hàng hóa (CQ): 03 bản chụp có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền;
- Chứng nhận bảo hiểm hàng hóa: 03 bản chụp có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền;
- Phiếu bảo hành chính hãng hàng hóa, thiết bị trong thời gian quy định: 01 bản gốc.
- Bảo lãnh bảo hành hàng hóa của ngân hàng với giá trị là năm phần trăm (5%) giá trị hợp đồng: 01 bản gốc.
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa, thiết bị với các nội dung như serial number, part number của các thiết bị số lượng, thông số kỹ thuật, chất lượng hàng hóa có chữ ký xác nhận của hai bên (Chủ đầu tư và Nhà thầu): 03 bản gốc;
- Biên bản thanh lý hợp đồng có chữ ký xác nhận của hai bên (Chủ đầu tư và Nhà thầu): 03 bản gốc;

Trong lần thanh toán này, Chủ đầu tư sẽ thu hồi 100% giá trị đã tạm ứng bằng cách trừ vào giá trị thanh toán lần này. Bảo lãnh tạm ứng của ngân hàng sẽ được giải tỏa khi tiền tạm ứng đã được thu hồi hết.

Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ được giải tỏa trong lần thanh toán này.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: trọn gói

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: Thời gian thực hiện hợp đồng là 05 (năm) tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Thời gian thực hiện và tiến độ công việc theo các quy định tại Phụ lục A.

Điều 8. Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Khi các bên hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng;
2. Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;

3. Do sự kiện bất khả kháng theo quy định tại Điều 16 ĐKC dẫn đến việc các bên không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng và các bên đồng thuận chấm dứt hợp đồng;
4. Chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi thông báo tới nhà thầu tối thiểu 30 ngày trước ngày dự định chấm dứt;
5. Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
6. Các trường hợp khác theo quy định tại ĐKC.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng trong trường hợp Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng trước ngày ký hợp đồng hoặc được tính là ngày trên bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong trường hợp Nhà thầu cung cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.
3. Hợp đồng được giải thích và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam. Việc giải quyết tranh chấp được thực hiện theo Điều 17 ĐKC.

Hợp đồng được lập thành năm (06) bộ, Chủ đầu tư giữ bốn (04) bộ, Nhà thầu giữ một (02) bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSĐT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Nội dung giá hợp đồng	Thành tiền
1	Giá hàng hóa	(M)
2	Giá dịch vụ liên quan	(I)
Tổng cộng giá hợp đồng (Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)		(M) + (I)

BẢNG GIÁ CỦA HÀNG HÓA

1	2	3	4	5	6	7
STT	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá	Thành tiền (Cột 4x6)
1	Hàng hóa thứ 1					M1
2	Hàng hóa thứ 2					M2
						
n	Hàng hóa thứ n					Mn
Tổng cộng giá hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng giá hợp đồng)						M=M1+M2+...+Mn

BẢNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6
Mô tả dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Đơn giá	Thành tiền (Cột 2x5)

Tổng giá các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng giá hợp đồng)</i>	(I)
---	------------

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU <i>[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]</i>	ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ <i>[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]</i>
--	--

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] ở _____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng] ⁽³⁾ (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo lãnh thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số _____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 15.1 Điều kiện cụ thể của hợp đồng của hồ sơ mời thầu]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 15.1 ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.